TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/HC-PT
Ngày: 22/02/2024
Yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;
Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh N mở phiên tòa công khai xét xử trực tuyến vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 906/2023/TLPT-HC ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc "Yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HCST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 909/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2024 giữa:

**** Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Hữu M sinh năm 1966; địa chỉ: xóm 2 L (nay là xóm M1), xã N1, huyện N2, tỉnh N (Có mặt tại điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh N).

**** Người bị kiện*:** Chủ tịch Uỷ ban nhân dân và Uỷ ban nhân dân huyện N2, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Uỷ ban nhân dân xã N1, huyện N2, tỉnh N;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc D – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N1 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T1 sinh năm 1977; địa chỉ: xóm 2 L (nay là xóm M1), xã N1, huyện N2, tỉnh N (Có mặt tại điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh N).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện trình bày như sau:

Thửa đất của gia đình ông là của bố mẹ ông M để lại. Thửa đất có nguồn gốc trước ngày 18/12/1980. Theo bản đồ địa chính đo bằng máy đo công nghệ số năm 2009, tờ bản đồ số 7, thửa 683, tổng diện tích thửa đất là 1.554m² tại xóm L, xã N1, huyện N2, tỉnh N. Tháng 3/2018, gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1.499m². Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện N2 đã cấp đổi thiếu 55m². Ngày 21/10/2019, ông khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện N2 về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thiếu diện tích (55m²). Ngày 24/9/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 đã ban hành Quyết định số 2444/QĐ-UBND với nội dung: Khiếu nại của ông là khiếu nại sai. Không đồng ý với Quyết định số 2444/QĐ-UBND, ông tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N. Ủy ban nhân dân tỉnh N đã ban hành công văn số 1170/UBND-TCD ngày 08/3/2020, yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 làm rõ một số nội dung đơn khiếu nại của ông. Ngày 23/4/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 ban hành Quyết định số 1197/QĐ-UBND điều chỉnh, bổ sung Quyết định 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020. Vì vậy, ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh N hủy Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2, Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp đổi đủ diện tích cho gia đình ông M với tổng diện tích là 1.554m².

Lý do khởi kiện, theo ông Nguyễn Hữu M trình bày như sau: Theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 29/02/2009 của Liên đoàn trắc địa, địa hình lập và có đủ các thành phần xác nhận thì phía Nam thửa đất của ông giáp với hộ ông Nguyễn Công K, hộ ông Nguyễn Văn N3, hộ bà Nguyễn Thị L1 chứ không phải giáp mương tiêu nước; Thửa đất của gia đình ông được thể hiện trên bản đồ đo đạc khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP thể hiện phía Nam thửa đất có mương tiêu nước được hình thành trước năm 1980 là đúng thực tế; Thửa đất gia đình ông đang sử dụng tại xóm L, xã N1, huyện N2, tỉnh N là thửa đất do bố mẹ ông để lại, có nguồn gốc trước ngày 18/12/1980 chứ không phải do ông khai hoang.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của người bị kiện trình bày:

Thửa đất hiện nay hộ gia đình ông Nguyễn Hữu M đang sử dụng do cha mẹ ông M tạo lập trước năm 1980, sau đó ông M nhận thừa kế toàn bộ. Năm 1996, ông Nguyễn Hữu M được Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP với diện tích 768m² (trong đó đất ở 200m² và đất vườn 568m²). Theo bản đồ thổ cư đo đạc năm 1990 thì thửa đất của ông Nguyễn Hữu M đang sử dụng có cạnh phía Nam giáp với mương tiêu nước chảy ra cầu Đ và phía Đông thửa đất có một phần diện tích gia đình ông M sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm. Phần diện tích này gia đình ông M đã cải tạo, sử dụng từ sau thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP. Năm 2009, thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính đã đo gộp cả phần diện tích mương tiêu nước phía Nam và phần diện tích đất trồng cây lâu năm phía Đông của thửa đất nên diện tích đo đạc trên bản đồ địa chính tăng so với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận theo Nghị định 64/CP. Diện tích 55m² đất mà ông M khiếu nại là mương tiêu nước nên không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M. Do đó, ông Nguyễn Hữu M khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông đối với thửa đất tại xóm L, xã N1 còn thiếu 55m² là khiếu nại sai. Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện N2 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu M (lần đầu) là đúng quy định pháp luật.

Mặt khác, đối chiếu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1996 thì phần diện tích đất trồng cây lâu năm được gia đình ông M cải tạo sử dụng thêm không được xác định là đất vườn gắn liền đất ở, mà được xác định thuộc nhóm đất nông nghiệp. Việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Nguyễn Hữu M với diện tích 1.499m², gồm 200m² đất ở và 1.299m² đất trồng cây lâu năm (vườn gắn liền đất ở) là chưa đúng với quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Do đó, Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 về việc điều chỉnh Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Thống nhất với các ý kiến của ông M, diện tích đất đai ông bà để lại là 1.554m² nhưng cán bộ địa chính đã đo lại và cắt bớt mất 55m², yêu cầu Tòa án xử đúng và cấp đủ 1.554m².

Ủy ban nhân dân xã N1 trình bày:

Ông Nguyễn Hữu M và bà Nguyễn Thị T1 đang sử dụng thửa đất tại xóm 2 L (nay là xóm M1), xã N1, huyện N2, tỉnh N. Thửa đất thuộc tờ bản đồ số 04, thửa số 224 (bản đồ 299 đo bao) có tổng diện tích 44.713,0m² (trong đó có 1 phần diện tích thửa đất của ông Nguyễn Hữu M) theo bản đồ thổ cư xóm L thửa đất của ông Nguyễn Hữu M thuộc thửa số 951, diện tích 768,0m². Thửa đất có giới cận như sau: Phía Bắc giáp đất ở Ông M; Phía Nam giáp mương tiêu nước;

Phía Tây giáp đường nội xóm; Phía Đông giáp đất BCS do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

Thửa đất có nguồn gốc do ông Nguyễn Hữu N4 khai phá sử dụng vào mục đích đất ở từ trước năm 1980, đến năm 1986 ông Nguyễn Hữu M nhận thừa kế lại toàn bộ diện tích. Thực hiện việc kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP, năm 1996 theo hướng dẫn của cán bộ chỉ đạo lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho toàn bộ hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã N1 thì phần số thửa đất là thể hiện số thửa theo Bản đồ 299 (đo bao) còn phần diện tích thể hiện theo bản đồ thổ cư. Thửa đất của ông Nguyễn Hữu M năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP, số phát hành I 139335, số vào sổ: 805/QSDĐ với tổng diện tích 768,0m² (trong đó đất ở 200,0m² và đất vườn 568,0m²) thuộc tờ bản đồ số 04, thửa số 224 (bản đồ 299). Theo bản đồ thổ cư đo đạc năm 1994 và hiện trạng thửa đất của ông Nguyễn Hữu M đang sử dụng cạnh phía Nam giáp với con mương tiêu nước chảy ra cầu Đ từ lâu rộng 1 mét phục vụ tiêu nước cho cụm dân cư này trong mùa mưa lụt, và cạnh phía Đông có một phần diện tích đất bằng chưa sử dụng.

Năm 2009, Ủy ban nhân dân xã đo đạc, lập bản đồ địa chính, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 07, thửa số 683, diện tích 1554m², phần diện tích này bao gồm cả phần diện tích mương tiêu nước và một phần diện tích đất bằng chưa sử dụng tiếp giáp cạnh phía Đông thửa đất của gia đình ông Nguyễn Hữu M sử dụng mà gia đình ông M đã khai hoang cải tạo để trồng cây lâu năm sử dụng ổn định sau năm 1992 (sau đo đạc bản đồ thổ cư xóm L).

Trong quá trình xét cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đo đạc bản đồ địa chính, Hội đồng đăng ký đất đai xã đã xét phải tách phần diện tích đất mương tiêu nước, trừ 55m² trả lại tuyến mương tiêu nước theo quy định, để giải quyết việc tiêu úng cho mùa mưa bão tại khu vực cụm dân cư này, đầu tuyến mương là thửa đất của gia đình ông Nguyễn Hữu M cuối tuyến mương là thửa đất của gia đình ông Nguyễn Công T2, đều thể hiện mương tiêu nước trên bản đồ địa chính cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn phần diện tích gia đình ông Nguyễn Hữu M đã khai hoang cải tạo để trồng cây lâu năm sử dụng ổn định sau năm 1992, Hội đồng đăng ký đất nhất trí xét cấp đổi cho gia đình ông Nguyễn Hữu M.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 2, điểm a, khoản 3 Điều 116; Điều 157; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 17, 18, 27, 28, 29 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại; các Điều 95, 98, 100, 101, 103, 106 Luật Đất đai 2013; khoản 4 Điều 22 và điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; khoản 20 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ; Điều 12 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu M về việc hủy Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 và Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 và buộc Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp đổi đủ diện tích 1.554m² cho gia đình ông M.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện là ông Nguyễn Hữu M có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, hủy Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 và Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 và buộc Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp đổi đủ diện tích 1.554m² cho gia đình ông.

Người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ thì thấy Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông M là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho nội dung kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 24/9/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 ban hành Quyết định số 2444/QĐ-UBND (lần đầu); Ngày 23/4/2021 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 ban hành Quyết định số 1197/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2. Ngày 06/5/2021, ông Nguyễn Hữu M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh N hủy các Quyết định nêu trên. Tòa án nhân dân tỉnh N thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo khoản 1, 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã

được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M hợp lệ và trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã N1, huyện N2, tỉnh N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng quyết định xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự.

[2] Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[2.1] Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 và Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2 được ban hành đúng thủ tục, trình tự và thẩm quyền theo quy định tại các Điều 7, 8, 18, 27, 28, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại năm 2013.

[2.2] Xét nội dung Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 và Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N2.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án gồm: Trích lục bản đồ địa chính qua các thời kỳ (bản đồ 299, bản đồ thổ cư xóm L đo đạc năm 1994, bản đồ địa chính năm 2009, bản đồ địa chính năm 2016); biên bản làm việc lập năm 2005; biên bản thẩm định tại chỗ lập ngày 07/4/2023 có cơ sở xác định: thửa đất hiện nay hộ ông Nguyễn Hữu M đang sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn Hữu M khai phá, sử dụng vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm trước năm 1980, đến năm 1986 ông Nguyễn Hữu M nhận thừa kế lại toàn bộ diện tích thửa đất và sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Hồ sơ địa chính của thửa đất qua các thời kỳ thể hiện: Theo bản đồ 299 thửa đất của gia đình ông M thuộc thửa đất số 224, tờ bản đồ số 04 (đo bao) có tổng diện tích 44.713m²; Theo bản đồ thổ cư xóm L đo đạc năm 1994 thửa đất của ông Nguyễn Hữu M thuộc thửa số 951, diện tích 768m². Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ở bà T3 (thửa 952); Phía Nam giáp mương tiêu nước; Phía Tây giáp đường nội xóm; Phía Đông giáp đất bằng do Ủy ban nhân dân xã quản lý (thửa 954). Năm 1996, thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 768m² (gồm 200m² đất ở và 568m² đất vườn) mang tên ông Nguyễn Hữu M. Năm 2009 Ủy ban nhân dân xã đo đạc lập bản đồ địa chính thửa đất thuộc tờ bản đồ số 07, thửa đất số 683, diện tích 1.554m². Ngày 08/3/2018, Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu M, bà Nguyễn Thị T1 với diện tích 1.499m² (gồm 200m² đất ở và 1.299m² đất vườn gắn liền với đất ở).

Bản đồ địa chính lập năm 1990, bản đồ thổ cư xóm L đo đạc năm 1994, bản đồ địa chính đo đạc năm 2009, bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2016 đều thể hiện giữa các thửa đất 961, 962, 963, 950, 951, 954 và 960 (theo bản đồ địa chính lập năm 1990, bản đồ thổ cư xóm L) nay là các thửa 680, 682, 724, 722, 683 và 681 (theo bản đồ địa chính lập năm 2009, 2016) có một dải đất trống, xác

định theo tỷ lệ đo vẽ bản đồ 1/500 có chiều rộng là 1m và chiều dài giáp phần đất của ông Nguyễn Hữu M về phía Nam là 55m, dải đất trống này bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Hữu M và kết thúc ở nhà ông Nguyễn Công T2.

Căn cứ biên bản làm việc ngày 22/4/2005 về giải quyết đơn khiếu nại của hộ bà T4 xóm L, Biên bản thẩm định tại chỗ lập ngày 07/4/2023 có căn cứ xác định dải đất trống thể hiện trên các bản đồ địa chính lập năm 1990, 2009, 2016 là mương tiêu nước.

Năm 2016, Ủy ban nhân dân xã đã chỉnh lý bản đồ địa chính xác định diện tích đất của gia đình ông M là 1.499m² và khi xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M, Hội đồng đăng ký đất đai xã đã xét phải tách phần diện tích đất mương tiêu nước, trừ 55m² trả lại tuyến mương tiêu nước theo quy định, để giải quyết việc tiêu úng cho mùa mưa bão tại khu vực cụm dân cư này. Do đó, năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông M không cấp phần diện tích mương 55m² là có căn cứ.

Việc ông Nguyễn Hữu M cho rằng theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 29/02/2009 của Liên đoàn trắc địa, địa hình lập, có đủ các thành phần xác nhận thì phía Nam thửa đất của ông giáp với hộ ông Nguyễn Công K, hộ ông Nguyễn Văn N3, hộ bà Nguyễn Thị L1 chứ không phải giáp mương tiêu nước. Tuy nhiên, việc các hộ này ký giáp ranh cũng không đủ cơ sở để chứng minh thửa đất của gia đình ông Nguyễn Hữu M không giáp mương nước. Mặt khác, ông M cũng thừa nhận theo bản đồ đo đạc khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP thể hiện phía Nam thửa đất có mương tiêu nước được hình thành trước năm 1980 và theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009 thì phía Nam thửa đất của ông M cũng giáp mương tiêu nước.

Ngoài ra, căn cứ bản đồ địa chính năm 1990, giáp thửa đất 951 là thửa 954 có diện tích 1.072m², phía ông M và Ủy ban nhân dân huyện N2 đều xác định đó là đất kỳ, trên thửa đất có mộ hoang và một số cây lâu năm. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009 thửa đất gia đình ông M là thửa đất số 683, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.554m² (tăng 766m² so với bản đồ đo đạc 1994), trừ diện tích mương 55m² còn 711m². Về hình thể thửa đất giữa bản đồ 1990 và bản đồ 2009, 2016 có sự thay đổi, kéo dài về phía Đông thửa đất và thửa đất số 954 có diện tích 1.072m² Ủy ban nhân dân xã quản lý không còn trên bản đồ 2009, 2016, điều này chứng tỏ các hộ đã cơi nới, khai hoang cải tạo để trồng cây lâu năm trong đó có hộ ông Nguyễn Hữu M và trên cơ sở đối chiếu bản đồ và tỷ lệ đo vẽ bản đồ. Ủy ban nhân dân huyện N2 xác định phần diện tích gia đình ông M khai hoang, cơi nới của thửa đất 954 (sau thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996) là 366m², diện tích đất này gia đình ông M sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm nên năm 2018 khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông M, Ủy ban nhân dân huyện N2 xác định là đất vườn gắn liền với đất ở là không đúng quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013, khoản 4 Điều 22 và điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; khoản 20 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP

ngày 06/01/2017 của Chính Phủ; Điều 12 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do đó, Quyết định số 1197/QĐ-UBND điều chỉnh Quyết định số 2444 ngày 24/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện N2 về nội dung này là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp đủ diện tích 1.554m²: Như đã phân tích ở mục [2.2], có căn cứ xác định việc Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông M với diện tích 1.499m² là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Từ những lập luận và phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu M là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông M không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho kháng cáo là có cơ sở. Từ đó, Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hữu M phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Hữu M; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HCST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu M phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp tại Biên lai thu số 0012883 ngày 31/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N. Xác nhận ông M đã nộp đủ án phí phúc thẩm hành chính.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà